

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Tài sản	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn ( 100=120+130+140+150)</b>	<b>100</b>	<b>163.684.021.993</b>	<b>145.009.130.577</b>
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>17.325.577.837</i>	<i>17.361.132.318</i>
1. Tiền	111	5.325.577.837	15.361.132.318
2. Các khoản tương đương tiền	112	12.000.000.000	2.000.000.000
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>11.302.770.612</i>	<i>9.943.737.079</i>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	11.302.770.612	9.943.737.079
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	0	0
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>	<i>21.597.332.820</i>	<i>20.815.592.075</i>
1. Phải thu khách hàng	131	6.493.353.847	3.239.752.531
2. Trả trước cho người bán	132	3.537.258.650	5.641.098.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	12.554.333.769	11.934.741.044
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139	-987.613.446	0
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>103.368.562.029</i>	<i>80.176.767.421</i>
1. Hàng tồn kho	141	103.368.562.029	80.176.767.421
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	0	0
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>	<i>10.089.778.695</i>	<i>16.711.901.684</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	137.395.193	133.954.094
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	1.611.465.150	9.057.504.516
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	8.340.918.352	7.520.443.074
<b>B. Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>	<b>154.026.588.590</b>	<b>130.779.491.847</b>
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>	<i>55.776.414.409</i>	<i>46.933.591.685</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	47.261.157.079	13.998.313.985
- Nguyên giá	222	59.760.275.741	23.606.491.291
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(12.499.118.662)	(9.608.177.306)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0
- Nguyên giá	225	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	513.886.963	806.533.591
- Nguyên giá	228	2.856.471.000	2.856.471.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(2.342.584.037)	(2.049.937.409)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8.001.370.367	32.128.744.109
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>		<i>0</i>
- Nguyên giá	241		0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>95.818.894.296</i>	<i>81.446.474.584</i>
1. Đầu tư vào công ty con	251	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	77.527.688.166	63.155.268.454
3. Đầu tư dài hạn khác	258	22.759.000.000	22.759.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(4.467.793.870)	(4.467.793.870)
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>	<i>2.431.279.885</i>	<i>2.399.425.578</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1.358.715.185	1.086.048.838
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268	1.072.564.700	1.313.376.740
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>270</b>	<b>317.710.610.583</b>	<b>275.788.622.424</b>

<b>Nguồn vốn</b>	<b>Mã số</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>	<b>125.858.698.941</b>	<b>89.006.222.864</b>
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>	<i>85.931.227.487</i>	<i>50.298.894.608</i>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	30.427.745.600	0
2. Phải trả người bán	312	12.947.490.139	10.753.814.384
3. Người mua trả tiền trước	313	9.617.254.277	7.112.197.344
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	3.630.880.786	1.766.895.311
5. Phải trả người lao động	315	2.873.452.337	3.888.385.319
6. Chi phí phải trả	316	599.877.388	296.040.000
7. Phải trả nội bộ	317		0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	23.169.795.478	22.768.724.288
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	217.539.806	2.030.465.942
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	2.447.191.676	1.682.372.020
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>	<i>39.927.471.454</i>	<i>38.707.328.256</i>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0
3. Phải trả dài hạn khác	333	26.539.209.726	35.387.728.396
4. Vay và nợ dài hạn	334	7.958.618.493	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	68.061.815	58.800.000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	5.361.581.420	3.260.799.860
9. Quỹ khoa học phát triển và công nghệ	339	0	0
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)</b>	<b>400</b>	<b>191.851.911.642</b>	<b>186.782.399.560</b>
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>191.671.691.494</i>	<i>186.517.668.352</i>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	131.034.260.000	109.198.890.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414	(1.682.000)	(1.682.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	37.957.790	432.368.648
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	30.499.276.936	25.757.864.412
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	12.003.232.375	8.842.290.692
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18.098.646.393	42.287.936.600
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0
<i>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	<i>430</i>	<i>180.220.148</i>	<i>264.731.208</i>
1. Nguồn kinh phí	432	(19.840.000)	180.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	200.060.148	264.551.208
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>	<b>317.710.610.583</b>	<b>275.788.622.424</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>TM</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		5.942,14	35.497,23
- Đồng nhân dân tệ (CNY)		0,00	641,66
- Đồng Yên Nhật (JPY)		1.553.392,00	7.200.313,00

Lập, ngày 18/01/2012

Lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Phạm Thị Đà Giang

Lê Thị Thuỷ

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ  
CÔNG TY CP SIMCO SÔNG ĐÀ

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý IV - 2011

Chỉ tiêu	Mã	Quý IV		Luỹ kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>29.237.644.728</b>	<b>112.095.899.565</b>	<b>72.602.728.371</b>	<b>136.808.548.693</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (03=04+05+06+07)	02	168.127.347	12.658.000	1.465.476.836	39.234.000
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)</b>	<b>10</b>	<b>29.069.517.381</b>	<b>112.083.241.565</b>	<b>71.137.251.535</b>	<b>136.769.314.693</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	13.113.697.041	76.548.239.625	45.731.587.377	93.940.963.898
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>	<b>15.955.820.340</b>	<b>35.535.001.940</b>	<b>25.405.664.158</b>	<b>42.828.350.795</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.755.497.039	4.327.267.928	4.359.605.307	12.345.446.819
7. Chi phí tài chính	22	1.323.035.048	4.106.886.674	1.855.624.930	4.503.465.178
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1.323.035.048	31.012.359	1.855.624.930	158.902.489
8. Chi phí bán hàng	24	0	0	592.272.726	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9.030.392.487	11.670.413.950	15.710.632.686	15.960.472.683
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>	<b>7.357.889.844</b>	<b>24.084.969.244</b>	<b>11.606.739.123</b>	<b>34.709.859.753</b>
11. Thu nhập khác	31	2.028.016.306	893.110.662	2.086.765.303	964.671.583
12. Chi phí khác	32	104.824.739	9.053.915	168.593.753	9.053.915
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>	<b>1.923.191.567</b>	<b>884.056.747</b>	<b>1.918.171.550</b>	<b>955.617.668</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>	<b>9.281.081.411</b>	<b>24.969.025.991</b>	<b>13.524.910.673</b>	<b>35.665.477.421</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.320.270.352	6.337.962.263	3.381.227.668	8.934.369.355
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0			
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>	<b>6.960.811.059</b>	<b>18.631.063.728</b>	<b>10.143.683.005</b>	<b>26.731.108.066</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			774	2.448

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 18/01/2012

Thủ trưởng đơn vị

Phạm Thị Đà Giang

Lê Thị Thuỷ

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Quý IV - 2011

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV		Luỹ kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
1. Lợi nhuận trước thuế	1,00	9.281.081.411	25.401.417.956	13.524.910.673	35.665.477.421
2. Điều chỉnh cho các khoản			0		
- Khấu hao TSCĐ	2,00	1.916.944.588	534.387.897	3.183.587.984	2.187.494.819
- Các khoản dự phòng	3,00	987.613.446	590.276.117	987.613.446	3.021.182.822
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5,00	(1.755.497.039)	225.597.757	(4.359.605.307)	(9.800.077.819)
- Chi phí lãi vay	6,00	1.323.035.048	(1.332.097.511)	1.855.624.930	158.902.489
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8,00	11.753.177.454	25.419.582.216	15.192.131.726	31.232.979.732
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9,00	(5.609.648)	(921.986.921)	4.856.209.897	(24.740.598.966)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10,00	(9.994.584.182)	934.785.318	(20.927.043.295)	(63.357.719.861)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay thuế TNDN phải nộp)	11,00	12.854.079.401	(48.510.535.294)	2.575.782.098	(39.963.373.460)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12,00	(1.542.750.842)	4.040.687.913	(276.107.446)	(667.726.570)
- Tiền lãi vay đã trả	13,00	(1.546.728.304)	1.226.424.209	(3.348.971.854)	(158.902.489)
- Tiền thuế nhập doanh nghiệp đã nộp	14,00	0	(3.426.785.234)		(6.064.041.137)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15,00	153.193.011	14.990.108.000	1.411.855.020	17.469.708.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16,00	(1.148.285.471)	(16.715.005.935)	(7.151.731.847)	(26.831.537.135)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20,00</b>	<b>10.522.491.419</b>	<b>(22.962.725.728)</b>	<b>(7.667.875.701)</b>	<b>(113.081.211.886)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>					
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21,00	(76.200.000)	11.927.416.679	(6.906.736.493)	(19.501.342.770)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23,00		(3.000.000.000)	(9.903.897.105)	(5.250.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24,00	15.035.260.781	30.400.000.000	16.489.844.524	143.669.698.800
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25,00	(4.200.000.000)	(10.000.000.000)	(8.483.825.853)	(16.400.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26,00	0	310.000.000		1.010.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27,00	1.755.497.039	1.021.256.273	4.359.605.307	11.040.077.819
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30,00</b>	<b>12.514.557.820</b>	<b>30.658.672.952</b>	<b>(4.445.009.620)</b>	<b>114.568.433.849</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31,00	0	0		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32,00	0	0		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33,00	8.136.685.232	0	43.320.933.000	75.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34,00	(18.281.559.950)	0	(31.281.559.950)	(75.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35,00	0	0		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36,00	0	0		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40,00</b>	<b>(10.144.874.718)</b>	<b>0</b>	<b>12.039.373.050</b>	<b>0</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50,00</b>	<b>12.892.174.521</b>	<b>7.695.947.224</b>	<b>(73.512.271)</b>	<b>1.487.221.963</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60,00</b>	<b>4.395.445.526</b>	<b>9.232.816.626</b>	<b>17.361.132.318</b>	<b>15.441.541.887</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV		Luỹ kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61,00	37.957.790	432.368.468	37.957.790	432.368.468
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70,00</b>	<b>17.325.577.837</b>	<b>17.361.132.318</b>	<b>17.325.577.837</b>	<b>17.361.132.318</b>

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

Ngày 18/01/2012  
**Thủ trưởng đơn vị**

*Phạm Thị Đà Giang*

*Lê Thị Thuý*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 4-2011

**1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Simco Sông Đà tiền thân là Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại Sông Đà, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại Sông Đà thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 627/QĐ-BXD ngày 09/05/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất, dịch vụ, thương mại.

Trụ sở chính của Công ty tại: Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

**Các đơn vị thành viên:**

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
- Ban Quản lý dự án Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Quản lý Dự án
- Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ - Kinh tế Simco Sông Đà	Hà Nội	Đào tạo ngoại ngữ và giáo dục định hướng, dạy nghề
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Simco Sông Đà - Xí nghiệp Xây dựng Simco Sông Đà	Hà Nội	Xây dựng, kinh doanh nhà, hạ tầng, vật tư, máy móc thiết bị
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Simco Sông Đà - Trung tâm du lịch	Hà Nội	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và lữ hành quốc tế.

**Các công ty liên kết:**

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoạ	Gia Lai	Đầu tư các công trình thủy điện, nhiệt điện, xây dựng, tư vấn thiết kế
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển	Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh các loại rượu
- Công ty Cổ phần May xuất khẩu Sông Đà	Hòa Bình	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc
- Công ty Cổ phần Tự động hóa và Công nghệ Thông tin Sông Đà	Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh phần mềm, tư vấn thiết kế trong lĩnh vực CNTT
- Công ty cổ phần khoáng sản Simco - Fansipan	Tỉnh Yên Bái	Khai thác và sản xuất sản phẩm từ đá
- Công ty TNHH Simco Sông Đà	Hòa Bình	Sản xuất giấy, các sản phẩm từ giấy

**Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất, dịch vụ, thương mại.

**Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103002544 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 21/07/2003, và các đăng ký thay đổi, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động xuất khẩu lao động (theo quy định của pháp luật);
- Dịch vụ tư vấn du học;

## CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc,  
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

**Báo cáo tài chính**

Quý 4-2011

- Xuất nhập khẩu và kinh doanh: vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng, máy móc thiết bị, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông;
- Kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống;
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm gỗ từ tre, nứa;
- Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy;
- Kinh doanh dịch vụ lễ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh dịch vụ thể thao vui chơi giải trí;
- Kinh doanh máy móc thiết bị, linh kiện điện tử, tin học, máy tính, điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị viễn thông, truyền thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng;
- Tư vấn thiết kế trang web, lắp đặt mạng máy tính, thi công mạng điện tử viễn thông (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Dịch vụ quản lý các khu đô thị;
- Thành lập các trung tâm thương mại, trung tâm nghiên cứu ứng dụng phục vụ cho các ngành nghề kinh tế quốc dân trong và ngoài nước;
- Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ phần mềm và phát triển công nghệ tin học;
- Tư vấn nghiên cứu ứng dụng phát triển và chuyển giao công nghệ kỹ thuật cao;
- Thiết kế, thi công, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống mạng và thiết bị máy tính, điện tử, tin học, viễn thông, truyền thông (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất và kinh doanh thiết bị vật liệu điện;
- Sản xuất và kinh doanh nước giải khát, nước khoáng, nước tinh lọc;
- Sản xuất và kinh doanh các loại hóa chất (Trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Nghiên cứu sản xuất một số loại vật liệu xây dựng;
- Bán buôn các mặt hàng về hóa mỹ phẩm (cho cả nam và nữ);
- Mở các trung tâm nuôi dưỡng, chăm sóc người già Việt Nam và người già nước ngoài (không bao gồm dịch vụ khám chữa bệnh);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ khai thuê hải quan;
- Xây dựng và kinh doanh các công trình cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo và cấp bằng tốt nghiệp, chứng chỉ nghề cho các nghề thuộc lĩnh vực xây dựng (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đào tạo ngoại ngữ và giáo dục định hướng phục vụ xuất khẩu lao động (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh thu gom, tái chế và xuất khẩu vật tư thiết bị điện, điện tử, nhựa, kim loại;
- Mua bán rác phế liệu, thủy tinh, cao su phế thải, nhựa đã qua sử dụng, thạch cao phế phẩm, sắt thép phế liệu, đồng nát;

- Mua bán và vận chuyển than;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- Sản xuất và mua bán mũ bảo hiểm;
- Thiết kế sản xuất thời trang đồ nội ngoại thất (không bao gồm thiết kế nội ngoại thất công trình);
- Sáng tác, sản xuất và mua bán các loại tượng phù điêu, tranh nghệ thuật;
- Thiết kế mẫu quảng cáo và thi công các hạng mục quảng cáo;
- In ấn tranh nghệ thuật, tranh truyền thống cổ động và các văn hóa phẩm được phép lưu hành (trừ hoạt động Nhà nước cấm);
- Sáng tác, lập dự án đầu tư, thi công xây dựng các công trình tượng đài, tranh hoành tráng, tranh nghệ thuật, tranh lịch sử (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Trang trí nội ngoại thất các công trình văn hóa, nhà bảo tàng, nhà văn hóa, nhà bảo tàng, nhà văn hóa và các công trình xây dựng khác thuộc nhóm C và một số hạng mục thuộc nhóm B;
- Kinh doanh các sản phẩm vật tư, thiết bị chuyên ngành mỹ thuật, các sản phẩm mỹ thuật, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, Bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-TC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



**Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với hoạt động xây lắp, chi phí sản xuất kinh doanh được xác định như sau:

$$\text{Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ} = \text{Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ} - \text{Giá vốn ghi nhận trong kỳ}$$

Trong đó:

$$\text{Giá vốn ghi nhận trong kỳ} = \frac{\text{Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ}}{\text{Giá trị sản lượng thực hiện dở dang đầu kỳ} + \text{Giá trị sản lượng thực hiện trong kỳ}} \times \text{Giá trị sản lượng được nghiệm thu trong kỳ (Chủ đầu tư xác nhận)}$$

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 năm

Giá trị lợi thế doanh nghiệp được hội đồng xác định giá trị doanh nghiệp đánh giá khi thực hiện cổ phần hóa Công ty theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 16/04/2003, được phân loại là tài sản cố định vô hình và được khấu hao trong 10 năm.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Giá trị dàn giáo, cốp pha, dụng cụ phục vụ thi công công trình;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### **Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ**Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc,  
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.**Báo cáo tài chính**

Quý 4-2011

**3 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền	5.325.577.837	15.361.132.318
- Tiền mặt	1.152.576.050	2.590.969.328
- Tiền gửi ngân hàng	4.053.001.787	12.770.162.990
- Tiền đang chuyển	120.000.000	-
Tương đương tiền	12.000.000.000	2.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	12.000.000.000	2.000.000.000
- Ủy thác quản lý vốn bằng tiền		
<b>Cộng</b>	<b>17.325.577.837</b>	<b>17.361.132.318</b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn khác		
Tập đoàn Sông Đà vay		1.352.865.900
Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển vay	3.830.075.196	3.936.287.436
Công ty TNHH Simco Sông Đà vay	54.123.000	500.000.000
Ủy thác quản lý vốn bằng tiền		154.583.743
Công ty CP Thủy điện Đăk đơa vay	7.418.572.416	4.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>11.302.770.612</b>	<b>9.943.737.079</b>

**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ứng trước khối lượng công trình	3.178.394.150	5.091.369.000
- Dự án Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc	57.000.000	748.030.900
- Dự án Đường bao phía tây Thị xã Hà Tĩnh	2.821.394.150	4.043.338.100
- Dự án Khu công nghiệp Phụng Hiệp, Thường Tín	300.000.000	300.000.000
Ứng trước cho nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ	358.864.500	549.729.500
<b>Cộng</b>	<b>3.537.258.650</b>	<b>5.641.098.500</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ**Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc,  
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.**Báo cáo tài chính**

Quý 4-2011

**6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
	-	
Phải thu Trường CĐN về DA Lái xe	58.230.000	58.230.000
Phải thu người lao động tiền BHXH	8.622.956	3.488.340
Phải thu Cty TNHH xây dựng - Thương mại Fansipan	8.500.000.000	8.500.000.000
Phải thu Cty CP Rượu Việt Nam Thụy Điển	978.613.446	
Phải thu Nguyễn Công Kiên - DA Đá Hoa Cương	1.500.000.000	
Phải thu Công ty Cổ phần đầu tư và PT Bắc Hà	1.000.000.000	
Phải thu khác	508.867.367	3.373.022.704
<b>Cộng</b>	<b>12.554.333.769</b>	<b>11.934.741.044</b>

**7 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	117.448.432	966.765.674
Công cụ, dụng cụ	59.447.301	58.618.115
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	100.926.914.983	67.177.699.181
Thành phẩm		17.539.559
Hàng hoá		11.808.336.766
Hàng gửi đi bán		147.808.126
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>101.103.810.716</b>	<b>80.176.767.421</b>
<b>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>101.103.810.716</b>	<b>80.176.767.421</b>

**8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ**

Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

**Báo cáo tài chính**

Quý 4-2011

**9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH***Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
<b>1. Số dư đầu kỳ</b>	<b>16.373.113.158</b>	<b>3.220.079.708</b>	<b>3.067.426.956</b>	<b>1.090.216.666</b>	-	<b>23.750.836.488</b>
<b>2. Số tăng trong kỳ</b>	<b>34.850.449.617</b>	-	<b>776.963.636</b>	<b>76.200.000</b>	<b>305.826.000</b>	<b>36.009.439.253</b>
- Mua sắm mới	34.850.449.617		776.963.636	76.200.000	305.826.000	36.009.439.253
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tăng khác						
<b>3. Số giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>51.223.562.775</b>	<b>3.220.079.708</b>	<b>3.844.390.592</b>	<b>1.166.416.666</b>	<b>305.826.000</b>	<b>59.760.275.741</b>
<b>II. Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>						
<b>1. Số dư đầu kỳ</b>	<b>5.738.654.835</b>	<b>1.768.565.330</b>	<b>2.248.650.162</b>	<b>897.640.690</b>	-	<b>10.653.511.017</b>
<b>2. Số tăng trong kỳ</b>	<b>1.602.233.285</b>	<b>126.608.109</b>	<b>112.116.683</b>	<b>1.463.880</b>	<b>3.185.688</b>	<b>1.845.607.645</b>
- Trích khấu hao	1.602.233.285	126.608.109	112.116.683	1.463.880	3.185.688	1.845.607.645
- Tăng khác						
<b>3. Số giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.340.888.120</b>	<b>1.895.173.439</b>	<b>2.360.766.845</b>	<b>899.104.570</b>	<b>3.185.688</b>	<b>12.499.118.662</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
<b>1. Đầu kỳ</b>	<b>10.634.458.323</b>	<b>1.451.514.378</b>	<b>818.776.794</b>	<b>192.575.976</b>	-	<b>13.097.325.471</b>
<b>2. Cuối kỳ</b>	<b>43.882.674.655</b>	<b>1.324.906.269</b>	<b>1.483.623.747</b>	<b>267.312.096</b>	<b>302.640.312</b>	<b>47.261.157.079</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ**Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc,  
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.**Báo cáo tài chính**

Quý 4-2011

**10 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Lợi thế doanh nghiệp	Hệ thống, phần mềm Website	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>			
<b>1. Số dư đầu kỳ</b>	<b>2.726.811.000</b>	<b>129.660.000</b>	<b>2.856.471.000</b>
<b>2. Số tăng trong kỳ</b>	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
<b>3. Số giảm trong kỳ</b>	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.726.811.000</b>	<b>129.660.000</b>	<b>2.856.471.000</b>
<b>II. Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>			
<b>1. Số dư đầu kỳ</b>	<b>2.170.087.090</b>	<b>101.160.004</b>	<b>2.271.247.094</b>
<b>2. Số tăng trong kỳ</b>	<b>68.170.275</b>	<b>3.166.668</b>	<b>71.336.943</b>
- Trích khấu hao	68.170.275	3.166.668	71.336.943
- Tăng khác	-	-	-
<b>3. Số giảm trong kỳ</b>	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.238.257.365</b>	<b>104.326.672</b>	<b>2.342.584.037</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
<b>1. Đầu kỳ</b>	<b>556.723.910</b>	<b>28.499.996</b>	<b>585.223.906</b>
<b>2. Cuối kỳ</b>	<b>488.553.635</b>	<b>25.333.328</b>	<b>513.886.963</b>

**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	7.976.765.658	32.002.592.114
- Dự án Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc		26.526.312.472
- Dự án Khu Công nghiệp Phụng Hiệp, Thường Tín	2.294.077.961	2.282.239.506
- Dự án mở rộng thị trường Canada	950.863.962	859.908.962
- Dự án đầu tư khai thác mỏ myama (GDI)	3.159.613.086	2.320.235.720
- Dự án đầu tư khai thác mỏ myama (GDII)	271.259.219	
- Đầu tư xây dựng nhà máy Cát Trà	44.913.091	
- Dự án Logistic Kim Thành - Lào Cai	240.896.484	13.895.454
- Dự án ĐT mỏ thạch cao tại Savanakhet	124.256.654	
- Dự án quỹ đất 15% tại Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc	284.926.315	
- Chi phí đầu tư chung của các DA	605.958.886	
Mua sắm tài sản cố định	-	101.547.286
- Máy móc, thiết bị Trường Cao đẳng nghề		101.547.286
Sửa chữa lớn tài sản cố định	24.604.709	24.604.709
- Cải tạo nhà để xe, xưởng thực hành Trường Cao đẳng nghề	24.604.709	24.604.709
<b>Cộng</b>	<b>8.001.370.367</b>	<b>32.128.744.109</b>

**12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
--	-------------------	-------------------



**CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ**Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc,  
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.**Báo cáo tài chính**

Quý 4-2011

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	77.527.688.166	63.155.268.454
- Công ty CP Thủy điện Đăk Đoa	27.620.000.000	22.000.000.000
- Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển	23.970.000.000	23.970.000.000
- Công ty CP May xuất khẩu Sông Đà	890.844.307	890.844.307
- Công ty CP Tự động hóa và CNTT Sông Đà	2.900.000.000	2.900.000.000
- Công ty TNHH Simco Sông Đà	1.150.000.000	1.150.000.000
- Công ty CP khoáng sản Sifaco	16.000.000.000	
- Công ty CP Logistic Kim Thành	4.996.843.859	12.244.424.147
Đầu tư dài hạn khác	22.759.000.000	22.759.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(4.467.793.870)	(4.467.793.870)
<b>Cộng</b>	<b>95.818.894.296</b>	<b>81.446.474.584</b>

**Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2011 như sau:**

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ vốn góp cam kết	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ lợi ích	Giá gốc của khoản đầu tư tại thời điểm 31/12/2011
- Công ty CP Thủy điện Đăk Đoa	29,20%	29,20%	27,48%	27.620.000.000
+ Vốn góp của Công ty	27,48%	27,48%		26.000.000.000
+ Vốn nhận ủy thác của CBCNV (*)	1,71%	1,71%		1.620.000.000
- Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển	34,24%	34,24%	26,03%	23.970.000.000
+ Vốn góp của Công ty	26,03%	26,03%		18.220.000.000
+ Vốn nhận ủy thác của CBCNV (*)	8,21%	8,21%		5.750.000.000
- Công ty CP May xuất khẩu Sông Đà	20,97%	20,97%	20,97%	890.844.307
- Công ty CP Tự động hóa và CNTT Sông Đà	35,00%	35,83%	35,83%	2.900.000.000
- Công ty TNHH Simco Sông Đà (**)	38,33%	38,33%	38,33%	1.150.000.000
- Công ty CP khoáng sản simco - Fansipan	45,00%	26,67%	26,67%	16.000.000.000
- Công ty CP Logistic Kim Thành	40,00%	20,82%	20,82%	4.996.843.859

(\*) Đây là các khoản nhận ủy thác đầu tư của cán bộ công nhân viên Công ty theo các hợp đồng ủy thác đầu tư. Theo đó, Công ty được ủy thác để góp vốn và thực hiện các quyền, nghĩa vụ liên quan với tư cách là cổ đông của bên nhận góp vốn.

(\*\*) Công ty Simco SD đã bán 1 phần vốn góp tại Công ty TNHH Simco Sông Đà cho Công ty may XK Sông Đà theo Công bố thông tin ngày 05/ 01/2011 và Công ty TNHH Simco Sông Đà trở thành Công ty liên kết của Công ty Simco SD với tỷ lệ vốn góp là 38,33%

Đầu tư dài hạn khác:	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Góp vốn thành lập công ty	7.759.000.000	7.759.000.000
- Công ty CP Sắt Thạch Khê	759.000.000	759.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ**Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc,  
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.**Báo cáo tài chính**

Quý 4-2011

- Công ty CP Cao su Phú Riềng - Kratie	3.300.000.000	3.300.000.000
- Công ty CP Đầu tư Vĩnh Sơn	2.100.000.000	2.100.000.000
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	1.100.000.000	1.100.000.000
- Công ty CP ĐTPT Đô thị và KCN Sông Đà Miền Trung	500.000.000	500.000.000
Cổ phiếu Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	15.000.000.000	15.000.000.000
- Công ty Simco	13.000.149.400	12.505.000.000
- Nhận ủy thác của CBCNV	1.999.850.600	2.495.000.000
<b>Cộng</b>	<b>22.759.000.000</b>	<b>22.759.000.000</b>

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.202.390.095	1.086.048.838
Chi phí sửa chữa tài sản cố định chờ phân bổ	150.710.950	
Chi phí giàn giáo, cốp pha, dụng cụ phục vụ thi công	5.614.140	
<b>Cộng</b>	<b>1.358.715.185</b>	<b>1.086.048.838</b>

**VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2011 VND	01/01/2010 VND
Vay ngắn hạn	30.427.745.600	-
- Vay ngân hàng Công thương Quang Trung	5.563.745.600	-
- Vay đối tượng khác (CCNV Công ty và khách hàng)	24.864.000.000	-
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	-	-
<b>Cộng</b>	<b>30.427.745.600</b>	<b>-</b>

**14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Người mua trả tiền trước	9.617.254.277	7.112.187.344
- Dự án Tuyến đường bao phía tây Thị xã Hà Tĩnh	5.321.183.844	5.321.183.844
- Công trình Trường THPT DL Đoàn Thị Điểm	2.950.000.000	
- Công trình Khu đô thị Dương Nội	1.331.570.433	1.153.885.500
- Công trình TC chống thấm TN số 6 Huỳnh Thúc Kháng		551.760.000
- Khách hàng ứng trước tiền dịch vụ du lịch		50.858.000
- Khách hàng ứng trước tiền đào tạo	14.500.000	34.500.000
Doanh thu chưa thực hiện	5.361.581.420	3.260.799.860
- Phí dịch vụ xuất khẩu lao động	5.214.906.420	3.201.026.380
- Phí dịch vụ đào tạo	137.715.000	54.973.480
- Phí dịch vụ nội trú	8.960.000	4.800.000
<b>Cộng</b>	<b>14.978.835.697</b>	<b>10.372.987.204</b>

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
--	-------------------	-------------------

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ**Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc,  
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.**Báo cáo tài chính**

Quý 4-2011

Thuế GTGT hàng bán nội địa		312.945.455
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.576.983.074	1.242.517.490
Thuế Thu nhập cá nhân	53.897.712	181.040.140
<b>Cộng</b>	<b>3.630.880.786</b>	<b>1.736.503.085</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí HĐ Đảng	68.556.555	
Phí kiểm toán	130.000.000	130.000.000
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	288.000.000	138.000.000
Tiền ăn ca	113.320.833	28.040.000
<b>Cộng</b>	<b>599.877.388</b>	<b>296.040.000</b>

**17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	432.764.725	137.712.036
Bảo hiểm xã hội	252.662.509	55.609.296
Bảo hiểm y tế	51.525.324	10.115.859
Bảo hiểm thất nghiệp	22.432.500	4.784.271
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	873.244.695	873.244.695
Phải trả đối tác nước ngoài về xuất khẩu lao động	5.715.965.032	5.715.965.032
Phải trả tiền nhân công thuê ngoài phục vụ thi công	3.038.209.565	2.574.377.000
Phải trả tiền nhận ủy thác đầu tư của CBCNV	9.369.850.600	9.827.000.000
Phải trả tiền xuất cảnh của lao động xuất khẩu	293.843.132	662.031.132
Phải trả khách hàng DA Vạn Phúc tiền đặt cọc hoàn thiện nhà	1.296.930.000	
Phải trả, phải nộp khác	1.822.367.396	2.907.884.967
<b>Cộng</b>	<b>23.169.795.478</b>	<b>22.768.724.288</b>

**18 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

Phải trả dài hạn khác là các khoản ký quỹ đảm bảo thực hiện hợp đồng của người lao động theo các hợp đồng đưa lao động đi làm việc tại nước ngoài.

**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ**

Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc,  
 Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

**Báo cáo tài chính**

Quý 4-2011

**19 VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>131.034.260.000</b>	<b>(1.682.000)</b>		<b>30.499.276.936</b>	<b>12.003.232.375</b>	<b>11.439.694.400</b>	<b>184.974.781.711</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	6.960.811.059	6.960.811.059
Chênh lệch tỷ giá			37.957.790				37.957.790
Giảm khác						(301.859.066)	(301.859.066)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>131.034.260.000</b>	<b>(1.682.000)</b>	<b>37.957.790</b>	<b>30.499.276.936</b>	<b>12.003.232.375</b>	<b>18.098.646.393</b>	<b>191.671.691.494</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	66.830.400.000	51,00%	55.692.000.000	51,00%
Vốn góp của đối tượng khác	64.203.860.000	49,00%	53.506.890.000	49,00%
- Pháp nhân nắm giữ	-	0%	-	0%
- Thẻ nhân nắm giữ	64.203.860.000	49%	53.506.890.000	49%
<b>Cộng</b>	<b>131.034.260.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>109.198.890.000</b>	<b>100,00%</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ**Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc,  
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.**Báo cáo tài chính**

Quý 4-2011

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	109.198.890.000	109.198.890.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>109.198.890.000</i>	<i>109.198.890.000</i>
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	<i>21.835.370.000</i>	
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>131.034.260.000</i>	<i>109.198.890.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	21.835.370.000	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>21.835.370.000</i>	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	-

**d) Cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.103.426	10.919.889
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.103.426	10.919.889
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.103.426</i>	<i>10.919.889</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	168	168
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>168</i>	<i>168</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.103.426	10.919.721
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.103.426</i>	<i>10.919.721</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Quỹ đầu tư phát triển	30.499.276.936	25.757.864.412
Quỹ dự phòng tài chính	12.003.232.375	8.842.290.692
<b>Cộng</b>	<b>42.502.509.311</b>	<b>34.600.155.104</b>

**20 . NGUỒN KINH PHÍ**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	180.000	180.000
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	1.449.860.000	1.033.798.000
Nguồn kinh phí không chi hết		
Chi sự nghiệp	(1.469.880.000)	(1.033.798.000)
<b>Nguồn kinh phí còn lại cuối năm</b>	<b>(19.840.000)</b>	<b>180.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ**Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc,  
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.**Báo cáo tài chính**

Quý 4-2011

**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Q4-2011 VND	Q4-2010 VND
Doanh thu bán hàng hóa	-	-
Doanh thu bán thành phẩm	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động, đào tạo	5.787.631.445	11.597.200.005
Doanh thu kinh doanh hạ tầng, hợp đồng xây dựng	22.708.630.001	84.155.803.279
Doanh thu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và doanh thu khác	573.255.935	16.330.238.281
<b>Cộng</b>	<b>29.069.517.381</b>	<b>112.083.241.565</b>

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Q4-2011 VND	Q4-2010 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	-
Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
Giá vốn của dịch vụ xuất khẩu lao động, đào tạo đã cung cấp	4.984.570.994	3.419.987.491
Giá vốn kinh doanh hạ tầng, hợp đồng xây dựng	6.902.673.811	62.984.820.077
Giá vốn sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và giá vốn khác	1.226.452.236	10.143.432.057
<b>Cộng</b>	<b>13.113.697.041</b>	<b>76.548.239.625</b>

**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Q4-2011 VND	Q4-2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, ủy thác quản lý vốn	1.729.367.039	951.915.543
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	1.207.761.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	26.130.000	1.552.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.166.039.385
<b>Cộng</b>	<b>1.755.497.039</b>	<b>4.327.267.928</b>

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Q4-2011 VND	Q4-2010 VND
Lãi tiền vay		
Lãi tiền ký quỹ, ký cược		156.928.514
Lỗ do bán ngoại tệ	2.281.072	79.552.597
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		3.870.405.563
Chi phí tài chính khác	987.613.446	
<b>Cộng</b>	<b>989.894.518</b>	<b>4.106.886.674</b>

**25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Q4-2011 VND	Q4-2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	340.708.523	271.180.440
Chi phí nhân công	2.740.589.789	7.978.812.353
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.845.607.645	392.489.484
Thuế, phí, lệ phí	136.680.740	13.500.000
Chi phí dự phòng	-	

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ**Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc,  
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.**Báo cáo tài chính**

Quý 4-2011

Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.577.087.800	1.453.945.448
Chi phí khác bằng tiền	2.389.717.990	1.560.486.225

<b>Cộng</b>	<b>9.030.392.487</b>	<b>11.670.413.950</b>
-------------	----------------------	-----------------------

-

**26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Q4-2011 VND	Q4-2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.281.081.411	24.969.025.991
Tổng thu nhập chịu thuế	9.281.081.411	25.028.096.651
Chuyển lỗ năm trước	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	9.281.081.411	25.028.096.651
Trong đó:		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	2.320.270.352	6.257.024.163
Trong đó:		
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước		80.938.100
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.320.270.352</b>	<b>6.337.962.263</b>

**27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**28 . SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2011 VND
Phải thu tiền cho vay		
- Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết	4.817.688.642
- Công ty CP thủy điện Đăkđoa	Công ty liên kết	7.418.572.416
- Công ty TNHH Simco Sông Đà	Công ty liên kết	54.123.000
Phải thu tiền bán, tiền ứng trước		
- Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết	23.294.921
- Công ty CP Sông Đà 27		1.400.000.000
Phải trả tiền mua, tiền nhận ứng trước		
- Công ty CP Sông Đà 27	Th.viên Tập đoàn	1.111.711.100
- Công ty CP Tự động hóa và CNTT Sông Đà	Công ty liên kết	1.094.431.062

**29 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ**

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc,  
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Quý 4/2011

**29. BÁO CÁO BỘ PHẬN****Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:**

	Kinh doanh dịch vụ xuất khẩu lao động	Kinh doanh thương mại, dịch vụ	Kinh doanh nhà và hạ tầng, xây lắp	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	5.787.631.445	1.653.685.952	22.708.630.001		30.149.947.398
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>(1.071.788.001)</b>	<b>187.586.230</b>	<b>16.840.022.111</b>		<b>15.955.820.340</b>
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	-	-	-
Tài sản bộ phận	69.511.694.275	361.009.632	143.512.190.750		213.384.894.657
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	104.325.715.926
<b>Tổng tài sản</b>				<b>-</b>	<b>317.710.610.583</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	14.441.107.651	562.858.104	64.581.989.295	-	79.585.955.050
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	46.272.743.892
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>-</b>	<b>125.858.698.942</b>

**Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:**

Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ**

Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc,  
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

**Báo cáo tài chính**

Quý 4-2011

---

**30 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

**Người lập**

**Kế toán trưởng**

*Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2012*

**Phó Tổng Giám đốc**

**Phạm Thị Đà Giang**

**Lê Thị Thủy**

**Đặng Thị Thường**